

Số: 2712/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 27 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức  
đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015  
và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ  
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính  
phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn  
2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Kế hoạch cải cách hành  
chính nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;*

*Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Chủ  
tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về khảo sát, đo lường sự hài lòng của  
người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 811/TTr-SNV ngày  
25 tháng 12 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối  
với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long  
năm 2024 (Đính kèm Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ  
của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ  
của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2024, Thủ  
trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã,  
thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn  
tỉnh: tổ chức quán triệt; rút kinh nghiệm; xây dựng Kế hoạch, giải pháp cụ thể,  
phù hợp điều kiện, tình hình thực tiễn của đơn vị để nâng cao chất lượng, hiệu  
quả hoạt động cải cách hành chính và cải thiện, nâng mức độ hài lòng của người

dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương trong năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Hội cựu Chiến binh tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ (cơ quan thường trực);
- Các phòng, ban, Trung tâm thuộc VP. UBND tỉnh;
- Đảng Trang TTĐT CCHC tỉnh;
- Lưu: VT, 01.PVHCC.

**CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC  
ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)*

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ                             | CHỈ SỐ HÀI LÒNG (%) | TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2023 (%) |
|-----------|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH</b>         | <b>88,43</b>        | <b>+1,57</b>                  |
| 1.        | Sở Nội vụ                              | 95,38               | +4,16                         |
| 2.        | Sở Xây dựng                            | 93,64               | +8,59                         |
| 3.        | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 91,28               | +1,46                         |
| 4.        | Sở Tư pháp                             | 91,22               | +4,99                         |
| 5.        | Ban Quản lý Các khu công nghiệp        | 89,29               | +14,83                        |
| 6.        | Sở Giao thông vận tải                  | 89,09               | +3,14                         |
| 7.        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 89,08               | +3,73                         |
| 8.        | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 88,49               | +2,65                         |
| 9.        | Sở Thông tin và Truyền thông           | 88,46               | -0,15                         |
| 10.       | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội    | 87,96               | - 0,2                         |
| 11.       | Sở Công Thương                         | 87,15               | +0,63                         |
| 12.       | Sở Tài chính                           | 86,67               | -3,85                         |
| 13.       | Sở Khoa học và Công nghệ               | 86,53               | -5,49                         |
| 14.       | Sở Y tế                                | 85,97               | +0,54                         |
| 15.       | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 85,27               | -1,06                         |
| 16.       | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 84,45               | -4,19                         |
| <b>II</b> | <b>ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN</b>       | <b>85,22</b>        | <b>+8,21</b>                  |
| 1.        | Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long    | 89,07               | +13,89                        |
| 2.        | Ủy ban nhân dân huyện Long Hồ          | 88,55               | +16,11                        |
| 3.        | Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm        | 86,90               | +8,21                         |
| 4.        | Ủy ban nhân dân huyện Mang Thít        | 85,60               | +10,9                         |
| 5.        | Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình         | 84,93               | +8,61                         |
| 6.        | Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh       | 84,03               | +10,63                        |

| STT       | TÊN ĐƠN VỊ                     | CHỈ SỐ HÀI LÒNG (%) | TĂNG/GIẢM SO VỚI NĂM 2023 (%) |
|-----------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------|
| 7.        | Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn   | 81,59               | +3,79                         |
| 8.        | Ủy ban nhân dân huyện Bình Tân | 81,10               | -6,45                         |
| <b>IV</b> | <b>ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ</b>  | <b>86,25</b>        | <b>+9,69</b>                  |
| 1.        | Thành phố Vĩnh Long            | 92,87               | +18,37                        |
| 2.        | Huyện Long Hồ                  | 90,30               | +18,03                        |
| 3.        | Huyện Vũng Liêm                | 86,93               | +8,19                         |
| 4.        | Huyện Mang Thít                | 86,78               | +12,57                        |
| 5.        | Huyện Tam Bình                 | 84,51               | +8,64                         |
| 6.        | Thị xã Bình Minh               | 83,98               | +11,65                        |
| 7.        | Huyện Bình Tân                 | 82,96               | -4,03                         |
| 8.        | Huyện Trà Ôn                   | 81,68               | +4,13                         |